CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

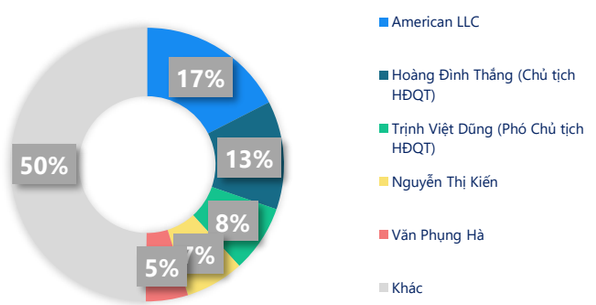
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

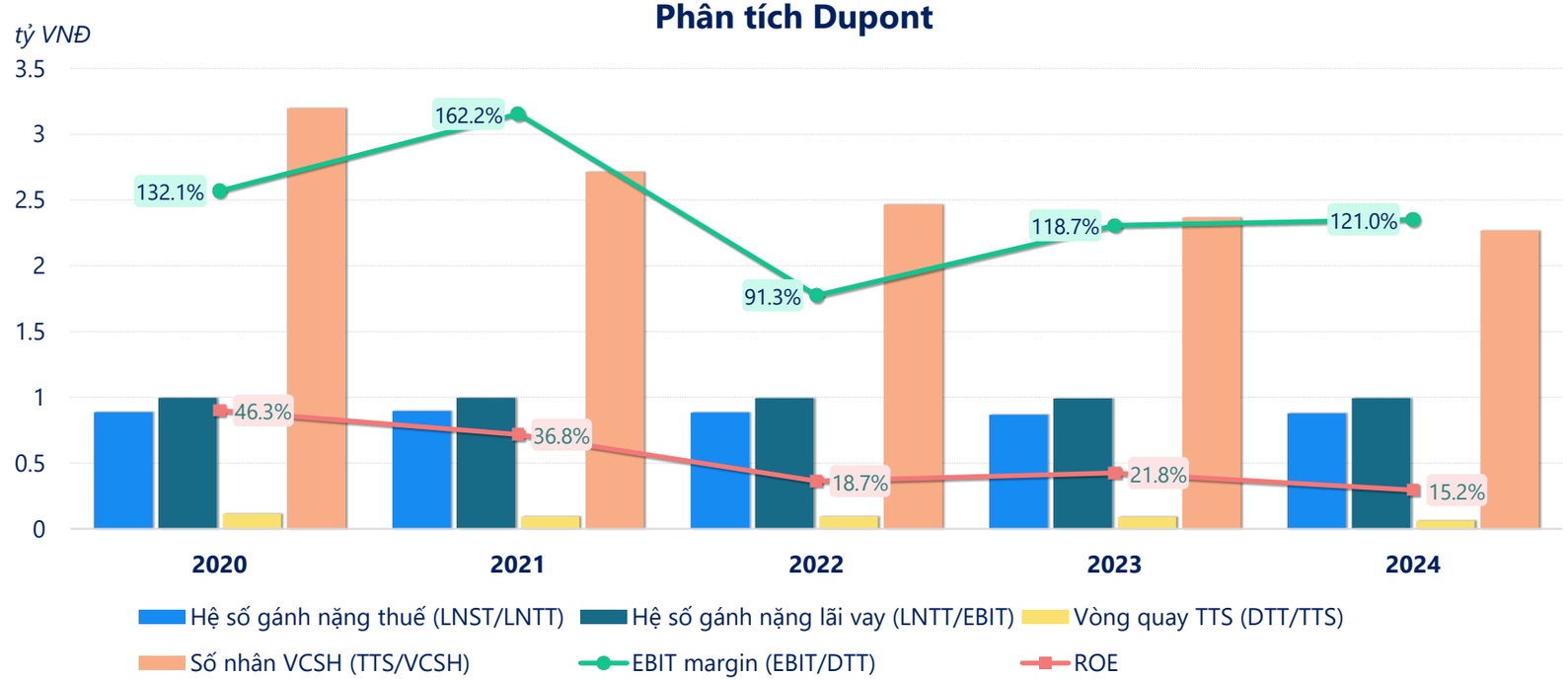
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,180 - 40,071
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
Số lượng CPLH (CP)	35,858,385
KLGD BQ 20 phiên (CP)	114,380
Sở hữu nước ngoài	19.7%
Beta	0.80
EPS	3,501
P/E	10.9

	YTD	1T	3T	6T
IDV	-1.9%	5.8%	-0.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

120

tỷ VNĐ

YoY: ▼38.0| -24.3%

LN sau thuế

2024

126

tỷ VNĐ

YoY: ▼35.0| -21.7%

ROE

2024

15.2%

+/- YoY: ▼ 6.7%

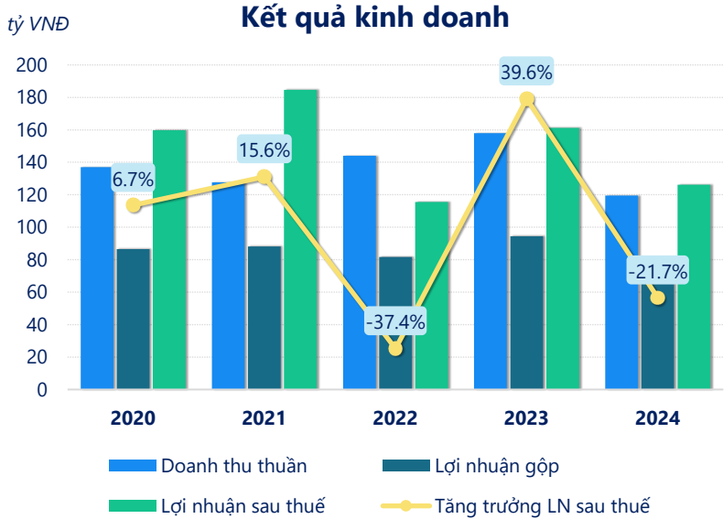
ROA

2024

6.7%

+/- YoY: ▼ 2.5%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **IDV** ghi nhận doanh thu thuần **119.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **126.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.3%** và **giảm 21.7%** so với năm trước.

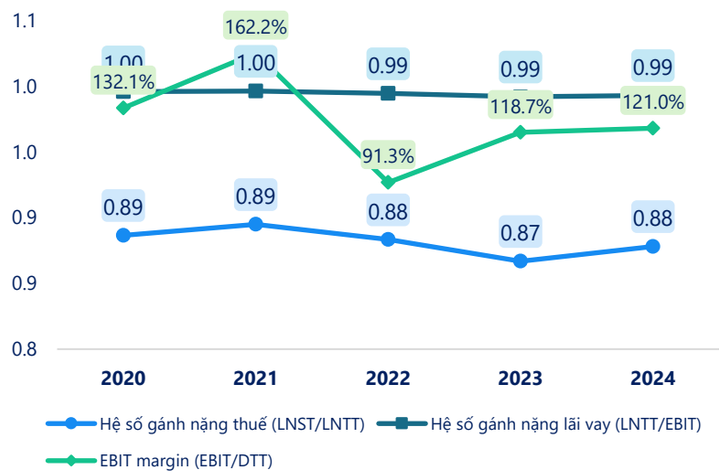
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **121%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

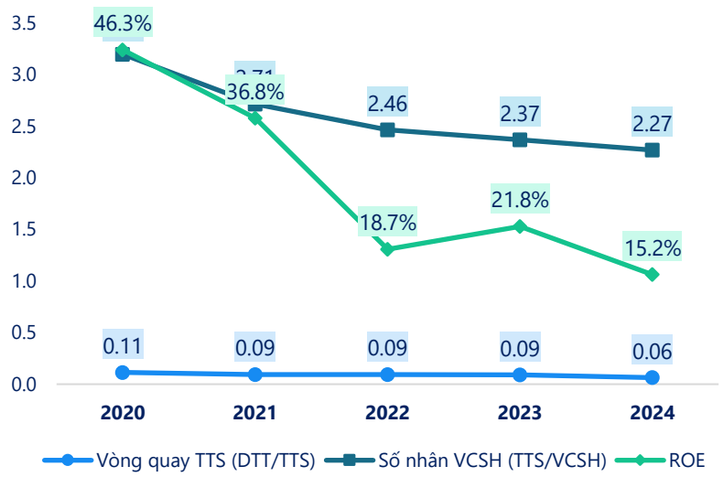
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

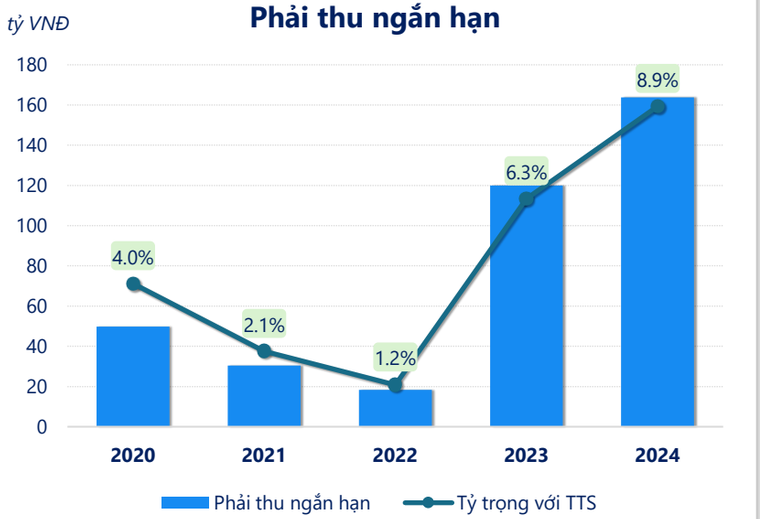


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

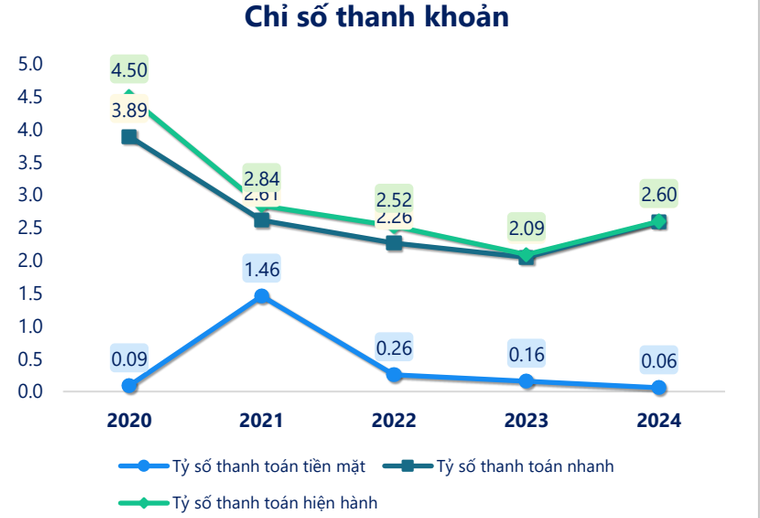
Phải thu ngắn hạn



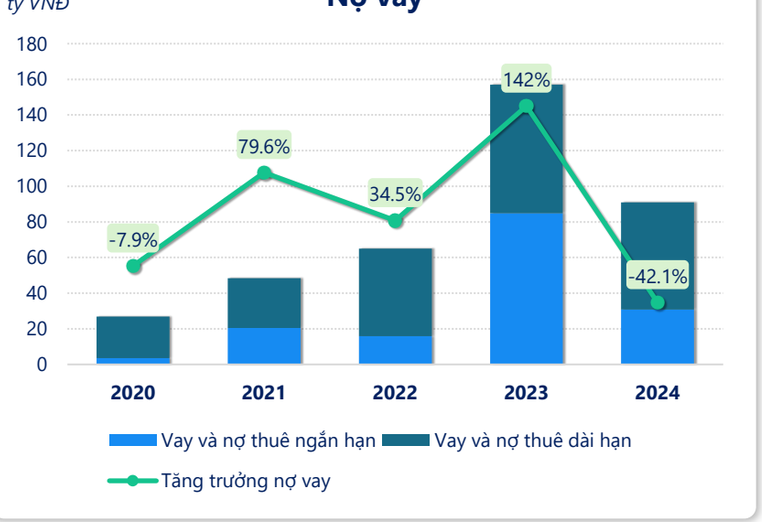
Hàng tồn kho



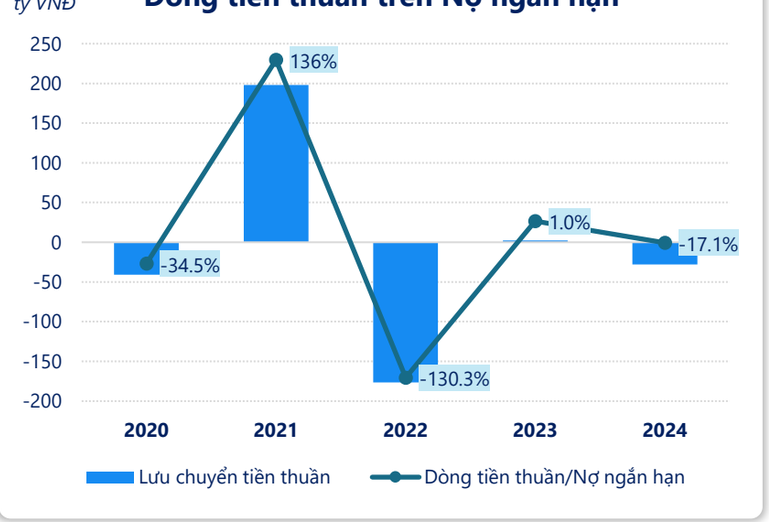
Chỉ số thanh khoản



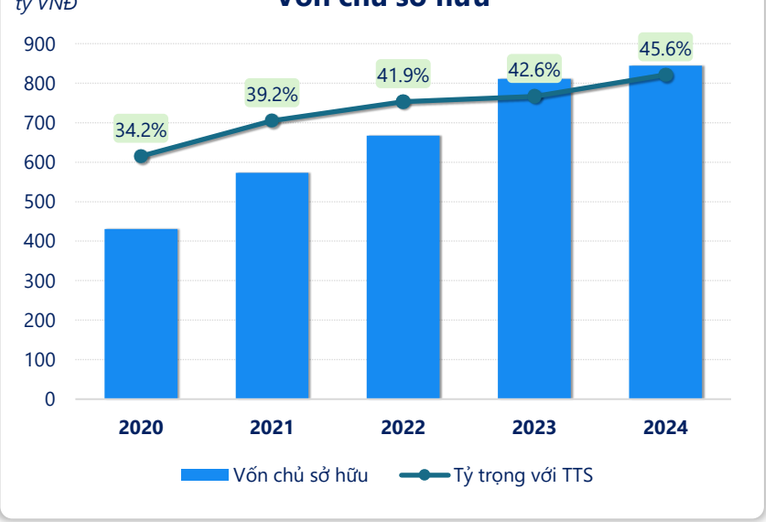
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,850**	**1,904**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	421	490	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	9.42	37.2	-74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	318	-25.4%
Phải thu ngắn hạn	164	120	36.5%
Hàng tồn kho	0.55	9.75	-94.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	4.60	117%
Tài sản dài hạn	**1,429**	**1,414**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	597	679	-12.0%
Tài sản cố định	106	115	-7.7%
Bất động sản đầu tư	23.3	64.6	-64.0%
Tài sản dở dang	225	70.2	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	320	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**164**	**165**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,006	1,093	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**162**	**234**	**-30.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	84.8	-63.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.72	8.31	-19.1%
Nợ dài hạn	844	858	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.1	72.2	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**844**	**811**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**844**	**811**	**4.2%**
Vốn điều lệ	359	312	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**137**	**128**	**144**	**158**	**120**
Giá vốn hàng bán	50.4	39.5	62.5	63.5	41.3
Lợi nhuận gộp	**86.5**	**88.1**	**81.6**	**94.5**	**78.3**
Doanh thu HĐTC	49.7	96.1	43.5	55.1	42.3
Chi phí TC	1.90	-1.90	1.71	2.66	1.89
Chi phí lãi vay	**0.74**	**0.76**	**0.73**	**1.50**	**1.00**
LN trong công ty LKLD	64.9	35.0	28.0	54.9	38.9
Chi phí bán hàng	0.87	0.77	0.80	1.77	0.58
Chi phí QLDN	17.9	14.6	19.2	22.6	23.8
LN thuần từ HĐKD	**180**	**206**	**132**	**177**	**133**
Lợi nhuận khác	-0.28	0.54	-0.71	8.61	10.4
LN trước thuế	**180**	**206**	**131**	**186**	**144**
Lợi nhuận sau thuế	**160**	**185**	**116**	**161**	**126**
LNST của CĐ cty mẹ	**174**	**185**	**116**	**161**	**126**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	-138	-75.1	-45.4	83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	315	-73.9	-37.7	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.8	21.4	-27.5	85.5	-151
Tiền đầu kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.8**	**198**	**-176**	**2.35**	**-27.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.5	211	34.8	37.2	9.42